

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN VIỆT NAM HỌC VÀ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN

BÙI VĂN TUẤN

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI
VÙNG VEN ĐÔ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH ĐÔ THỊ HÓA

Chuyên ngành: Việt Nam học

Mã số: 62 22 01 13

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ VIỆT NAM HỌC

Hà Nội - 2017

Công trình được hoàn thành tại:

**Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển
Đại học Quốc gia Hà Nội**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS MAI QUỲNH NAM
PGS.TS ĐOÀN MINH HUẤN**

Phản biện 1:

.....

Phản biện2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển - Đại học Quốc gia Hà Nội.

vào hồi.... giờ ngày tháng năm 201...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. **Bùi Văn Tuấn**, Trần Thị Hiền, *Phát huy giá trị kinh tế - xã hội của di tích Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội*. Tạp chí Di sản Văn hóa, Số 1 (54) - 2016. ISSN: 1859-4956, tr.50.
2. Võ Văn Sen, Trương Quang Hải, **Bùi Văn Tuấn**, *Nguồn lực sinh kế của hộ gia đình huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang*, Tạp chí Khoa Phát triển khoa học và Công nghệ, ĐHQGTP Hồ Chí Minh, ISSN 1859-0128, tập 17, số X4/2014 tr.36.
3. **Bùi Văn Tuấn**, *Vốn xã hội trong quá trình đô thị hóa qua khảo sát một xã ven đô*, Tạp chí Nghiên cứu con người, ISSN 0328 - 1557; 5 (80) 2015, tr.50.
4. **Bùi Văn Tuấn**, Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô HN trong quá trình đô thị hóa, Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, ISSN 0866 - 8612; VoL.31, No. 5, 2015, tr.96.
5. **Bùi Văn Tuấn**, *Tác động của quá trình đô thị hóa đến nguồn lực sinh kế của cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội*, in trong sách Kỷ yếu hội thảo khoa học *Thủ đô Hà Nội: Truyền thống, Nguồn lực và Định hướng phát triển*, Nxb Chính trị Hà Nội, 2015, tr.620.
6. Nguyễn Quang Ngọc, **Bùi Văn Tuấn**, *Đổi mới mô hình tổ chức và quản lý đô thị Hà Nội*, in trong sách Kỷ yếu hội thảo khoa học “*Thủ đô Hà Nội: Truyền thống, Nguồn lực và Định hướng phát triển*”, Nxb Chính trị HN, 2015, tr.520.
7. **Bùi Văn Tuấn**, *Biến đổi xã hội của cộng đồng dân tộc Thái ở khu vực tái định cư thủy điện Sơn La*, [Nghiên cứu trường hợp bản Nà Nong, Chiềng Lao, Mường La, Sơn La] in trong sách Kỷ yếu hội thảo khoa học *Cộng đồng Thái – Kadai Việt Nam: Những vấn đề phát triển bền vững*, Nxb Thế giới, 2015, tr.541.
8. **Bùi Văn Tuấn**, Trần Thị Hiền, Cộng đồng với việc phát huy giá trị khu di sản Hoàng Thành – Thăng Long qua nghiên cứu định lượng, in trong Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Bảo tồn, phát huy giá trị di sản Thế giới nhìn từ Hoàng Thành - Thăng Long, Hà Nội, 2015, tr.372.
9. **Bùi Văn Tuấn**, *Tác động của đô thị hóa đến các vấn đề xã hội vùng ven đô Hà Nội hiện nay*, In trong sách Kỷ yếu Hội Quốc tế Việt nam học lần thứ 4, Nxb KHXH, Hà Nội, 2014.
10. **Bùi Văn Tuấn**, *Tác động của đô thị hóa đến sự biến đổi cơ cấu kinh tế, nghề của của người dân ven đô Hà Nội* [nghiên cứu trường hợp xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, HN], in trong sách Kỷ yếu Hội Nghị *Địa lý toàn quốc*. Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên 9/2013, tr.770.
11. **Bùi Văn Tuấn**, *Gia đình trong quá trình đô thị hóa ở vùng ven đô Hà Nội* in trong sách Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: *Thực tại và tương lai của gia đình trong thế giới hội nhập*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 2012, tr. 424.
12. **Bùi Văn Tuấn**, *Một số chính sách xã hội vùng dân tộc thiểu số trong hội nhập và phát triển* (Nghiên cứu trường hợp tộc người Thái ở Thanh Hóa), in trong sách Kỷ yếu Hội thảo: *Cộng đồng các Tộc người ngữ hệ Thái-Kadai ở Việt Nam: truyền thống, hội nhập và phát triển*, Nxb Thế giới, 2012, tr.482.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Đô thị hóa (ĐTH) đã và đang tạo ra những biến đổi sâu sắc về kinh tế, văn hoá, xã hội các vùng trong cả nước, đặc biệt các cộng đồng cư dân từ nông thôn sang thành thị.

1.2. Đô thị hóa ở Việt Nam từ sau thập niên 90 trở lại đây diễn ra ngày càng rộng về quy mô và nhanh về tốc độ, kéo theo sự biến đổi nhiều mặt về đời sống của cộng đồng dân cư. Thực chất, đây là quá trình thay đổi trong cơ cấu xã hội nông thôn sang cơ cấu xã hội đô thị, từ hoạt động nông nghiệp là chủ yếu sang hoạt động phi nông nghiệp và từ những khuôn mẫu của đời sống xã hội nông thôn sang khuôn mẫu của đời sống nông thôn mới và đô thị.

1.3. Hà Nội là một trong hai thành phố lớn (TP Hồ Chí Minh) có tốc độ ĐTH cao nhất của cả nước. Quá trình này đã khiến nhiều khu vực ven đô chuyển thành nội đô, nhiều vùng ngoại ô trở thành vùng ven đô và nhiều làng xã trở thành phố phường đã kéo theo những chuyển biến về cơ cấu dân số, sinh kế và cách thức tổ chức đời sống, quan hệ xã hội của cộng đồng dân cư. Sự phát triển của Hà Nội trong những thập niên gần đây cũng là sự mở rộng liên tiếp vùng nội ô ra các làng xã ven đô và đây thực chất là sự mở rộng vùng trung tâm ra ngoại vi của nó.

1.4. Từ góc độ khoa học, luận án nghiên cứu nhằm tìm hiểu rõ hơn thực trạng biến đổi xã hội của cộng đồng dân cư ven đô TP Hà Nội trong bối cảnh ĐTH. Liệu những biến đổi đó có phải là nhân tố “*vừa là động lực vừa là mục tiêu*” của sự phát triển ở khu vực ven đô TP Hà Nội trong bối cảnh ĐTH hiện nay hay không? Và sự biến đổi, thích ứng của cộng đồng như thế nào? Nhằm có những cứ liệu thực tiễn phục vụ cho việc xây dựng, quản lý và phát triển bền vững khu vực ven đô trong bối cảnh hiện nay. Đây cũng chính là hướng nghiên cứu luận án **Biến đổi xã hội vùng ven đô Hà Nội trong bối cảnh ĐTH** qua nghiên cứu trường hợp huyện Từ Liêm, Hà Nội.

2. Mục tiêu nghiên cứu

+ Làm rõ khái niệm, lý thuyết liên quan đến chủ đề nghiên cứu về biến

đổi xã hội trong bối cảnh ĐTH hiện nay;

+ Nghiên cứu thực trạng biến đổi xã hội của cộng đồng dân cư vùng ven đô trong bối cảnh đô thị hóa ở một số khía cạnh như: dân số; sinh kế; tính cố kết cộng đồng, văn hóa, lối sống của cộng đồng dân cư vùng ven đô trong bối cảnh ĐTH hiện nay;

+ Trên cơ sở đó đề xuất khuyến nghị nhằm quản lý và phát triển xã hội vùng ven đô một cách bền vững trong bối cảnh ĐTH hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. *Đối tượng nghiên cứu:* Biến đổi xã hội của cộng đồng dân cư vùng ven đô Hà Nội trong bối cảnh ĐTH.

3.2. *Khách thể nghiên cứu:* cộng đồng dân cư huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (TP Hà Nội).

3.3. *Phạm vi nghiên cứu*

- *Về thời gian:* Biến đổi xã hội của cộng đồng dân cư ven đô TP Hà Nội là một quá trình liên tục, diễn ra qua các thời kỳ lịch sử với những đặc điểm và kết quả khác nhau. Trong phạm vi của luận án, nghiên cứu sinh (NCS) chỉ tập trung vào những biến đổi chính yếu nhất và nổi trội: biến đổi xã hội về cơ cấu dân số, sinh kế, tính cố kết cộng đồng, văn hóa, lối sống trong bối cảnh ĐTH từ 1996 đến 2013. Đây là giai đoạn huyện Từ Liêm có sự chuyển đổi từ xã hội nông thôn - nông nghiệp cổ truyền sang xã hội nông thôn mới và đô thị.

- *Về không gian:* Khảo sát, nghiên cứu tại địa bàn huyện Từ Liêm.

4. Câu hỏi, giả thiết và khung lý thuyết nghiên cứu

4.1. *Câu hỏi nghiên cứu*

ĐTH đã làm cho xã hội cộng đồng dân cư vùng ven đô TP Hà Nội thay đổi như thế nào?

Các nhân tố tác động đến việc biến đổi cơ cấu dân số, sinh kế và văn hóa, lối sống cũng như hệ giá trị của người dân hiện nay ra sao?

Trước những biến đổi xã hội trong bối cảnh ĐTH, sự thích ứng của người dân ven đô như thế nào?

4.2. *Giả thuyết nghiên cứu*

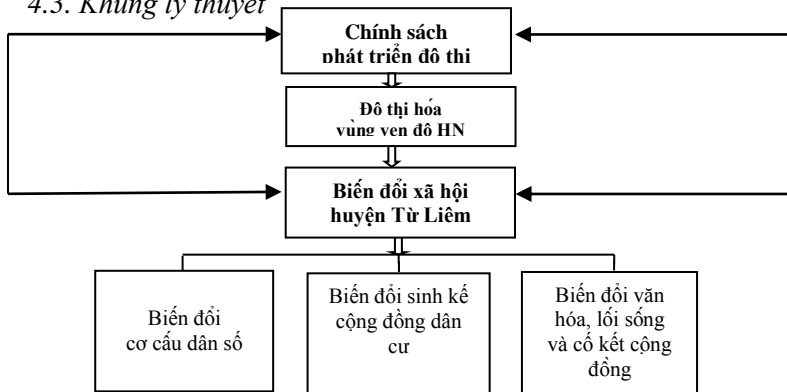
(1) ĐTH làm cho cộng đồng dân cư vùng ven đô có những biến đổi mạnh mẽ, song không giống nhau ở các cộng đồng có mức ĐTH khác nhau.

(2) Sự biến đổi xã hội nhanh chóng đã làm cho dân số tăng nhanh, sinh

kể có nhiều chuyển đổi, tính cố kết cộng đồng bị thu hẹp và mang tính cá nhân ngày càng tăng, khả năng sử dụng thời gian nhàn rỗi và lựa chọn các loại hình hoạt động vui chơi, giải trí đa dạng và phong phú.

(3) Bên cạnh những tác động tích cực thì ĐTH cũng có những tác động tiêu cực ngoài mong muốn, việc không thích ứng hay thích ứng chưa kịp và không đúng cách đã tạo nên các rào cản, thách thức đối với lao động, việc làm, sinh kế và tệ nạn xã hội trong bối cảnh đô thị hóa.

4.3. Khung lý thuyết



Hình 1: Khung phân tích

5. Đóng góp của luận án

Luận án phân tích các quan điểm và làm rõ thêm cách thức vận dụng các lý thuyết đô thị hóa, biến đổi xã hội. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung thêm những bằng chứng thực nghiệm góp phần phát triển thêm hai hệ thống lý thuyết đô thị hóa và biến đổi xã hội vào nghiên cứu biến đổi xã hội vùng ven đô trong bối cảnh ĐTH dưới tiếp cận liên ngành và khu vực học.

Tổng quan các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về chủ đề biến đổi xã hội vùng ven đô trong bối cảnh ĐTH có thể hữu ích cho những nghiên cứu tiếp theo về chủ đề biến đổi xã hội trong bối cảnh ĐTH trên cơ sở tiếp cận liên ngành và khu vực học,....

Kết quả luận án cung cấp cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách có thêm những bằng chứng thực nghiệm về sự biến đổi xã hội của cộng đồng dân cư ven đô.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 4 chương:

tác đào tạo hơn nữa trong thời kỳ mới.

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế của Từ Liêm có sự thay đổi lớn theo hướng chuyển dần từ nông nghiệp sang tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại.

Cơ sở hạ tầng huyện Từ Liêm được TP đầu tư xây dựng, nhiều khu đô thị mới với quy mô lớn, kiến trúc hiện đại được xây dựng (Khu đô thị Mỹ Đình, khu đô thị BITECO, tòa nhà Keangnam, The manor,...) và tập trung nhiều cơ quan TƯ và trường đại học, cao đẳng.

Với những thuận lợi về đặc điểm vị trí địa lý, tiềm lực kinh tế - xã hội, cùng chính sách phát triển đô thị của TP Hà Nội trong hơn hai thập niên qua đã tạo ra một nguồn lực lớn thúc đẩy sự phát triển chung của huyện Từ Liêm trong bối cảnh đô thị hóa.

1.2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Biến đổi xã hội trong bối cảnh ĐTH là một chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và đạt được những thành tựu quan trọng. Những kết quả nghiên cứu tập hợp lại tạo thành một bức tranh đa dạng và phong phú về vấn đề và biến đổi xã hội.

1.2.1. Nghiên cứu trên thế giới

Các công trình nghiên cứu về biến đổi xã hội trên Thế giới, trước tiên phải kể đến G.Raymond (1996), *Đô thị hóa và sự biến đổi xã hội*, tác giả đã sử dụng những tư liệu thống kê và lý thuyết xã hội học để phân tích và chứng minh cho luận điểm “sự phát triển của đô thị đồng thời vừa là nguyên nhân, vừa là hậu quả của biến đổi xã hội”. Trong khi đó, Jary (1991) cho rằng: *Biến đổi xã hội là sự thay đổi của tình trạng hiện thời so với tình trạng trước đó của những khía cạnh cấu trúc xã hội hay thiết chế xã hội được xem xét*. Trong khi đó, Brinkerhoff và cộng sự cũng cho rằng: *Biến đổi xã hội là bất kỳ sự chuyển đổi, hay thay đổi đáng kể nào đó của các cấu trúc xã hội hay thiết chế xã hội*. Điều này cho thấy, khi nói đến biến đổi xã hội người nghiên cứu thường làm rõ hai vấn đề: (1) khía cạnh xã hội cụ thể được xem xét; (2) các mốc thời gian đặt ra để xem xét. Từ đó, người nghiên cứu tiến hành so sánh xem tình trạng của khía cạnh xã hội được xem xét đó thay đổi như thế nào qua các mốc thời gian.

1.2.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Biến đổi xã hội trong bối cảnh ĐTH thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới nghiên cứu Việt Nam. Trên cơ sở các nguồn từ liệu, NCS phân ra thành các chủ đề nghiên cứu như: (1) *nghiên cứu về vấn đề chung của ĐTH*; (2) *nghiên cứu biến đổi kinh tế, lao động, việc làm dưới tác động của ĐTH*; (3) *nghiên cứu về biến đổi xã hội dưới tác động của ĐTH*; (4) *nghiên cứu khu vực làng xã ven đô dưới tác động của ĐTH*; (5) *nghiên cứu liên quan đến địa bàn nghiên cứu - huyện Từ Liêm.*

1.2.3. Nhận xét chung về tổng quan tình hình nghiên cứu

Có thể thấy, NC về biến đổi xã hội vùng ven đô trong bối cảnh đô thị hóa trên mọi phương diện là một chủ đề vô tận, không bao giờ là đủ. Có thể đưa ra một số định hướng tiếp tục nghiên cứu như sau:

- Tiếp tục bổ sung các bằng chứng thực nghiệm về nhận thức biến đổi xã hội trong bối cảnh ĐTH qua trường hợp nghiên cứu làng ven đô.

- Bên cạnh tác động tích cực, ĐTH có ảnh hưởng tiêu cực gì đến xã hội vùng ven đô Hà Nội nói riêng và vùng ven đô của cả hệ thống các đô thị trong cả nước nói chung.

- Biến đổi xã hội vùng ven đô có mối quan hệ và có sự chuyển hóa như thế nào với các loại biến đổi khác ở khu vực ven đô?

- Biến đổi xã hội vùng ven đô ra sao trong các bối cảnh kinh tế, văn hóa và không gian, thời gian khác nhau?

1.3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Một số khái niệm nghiên cứu

1.3.1.1. Khái niệm biến đổi xã hội

Theo Từ điển Xã hội học (2002), biến đổi xã hội là một quá trình xã hội về những thay đổi trong cơ cấu của hệ thống xã hội. Những thay đổi đó có ý nghĩa về cơ cấu xã hội (đó là hành động và tương tác xã hội), kể cả hậu quả và biểu thị của những cơ cấu biểu hiện của các chuẩn mực xã hội (nguyên tắc ứng xử), giá trị và các sản phẩm và tương trưng văn hóa³.

1.3.1.2. Khái niệm ĐTH

Theo Trịnh Duy Luân, ĐTH là một quá trình kinh tế - xã hội lịch sử mang tính quy luật, trên quy mô toàn cầu. Khái quát hơn, ĐTH được xem

³ G. Endruweit và G. Trommsdorff (2002), *Từ điển Xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội. tr.26.

là quá trình tổ chức lại môi trường cư trú của nhân loại. Hay ĐTH không chỉ thay đổi sự phân bố dân cư trong xã hội mà còn chuyển thể nhiều kiểu mẫu của đời sống xã hội⁴.

1.3.1.3. Khái niệm vùng ven đô

Khái niệm “vùng ven - peri - urban” là vùng trung gian giữa nội thị (nơi đã hoàn thành cơ bản quá trình ĐTH) với khu vực ngoại thành (nơi còn đậm chất nông thôn, mới bắt đầu hoặc đang trong quá trình ĐTH) của một đô thị cụ thể. Do đó vùng ven không có địa giới hành chính, không có giới hạn cụ thể về không gian. Vùng ven là vùng vành đai chuyển tiếp giữa một đô thị lớn và nông thôn xung quanh, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa đô thị đó, nhưng vẫn còn mang trong mình nhiều yếu tố của văn hóa nông thôn, nên không hẳn là nông thôn mà cũng chưa phải là đô thị thực sự⁵.

1.3.2. Lý thuyết nghiên cứu

Tiếp cận liên ngành

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài đòi hỏi phải sử dụng phối hợp các cách tiếp cận của *xã hội học, khu vực học, nghiên cứu phát triển, lịch sử, địa lý, nhân học,....* Nếu như *cách tiếp cận của nhân học, lịch sử* cho phép hình dung về cộng đồng với tư cách là một tổ chức, bao gồm cả quá hình thành, phát triển và biến đổi của một tổ chức, xã hội thì *cách tiếp cận của xã hội học* cho phép đi sâu nghiên cứu cấu trúc và lối sống của cộng đồng này với những quy luật vận động khác biệt với những môi trường khác nhau, theo đó cần xây dựng chính sách, cơ chế quản lý phát triển đối với cộng đồng tương ứng. *Cách tiếp cận của khu vực học* giúp nhận thức tổng hợp về biến đổi xã hội cộng đồng dân cư trong không gian xã hội - văn hóa của một vùng, khu vực ven đô. *Tiếp cận khoa học phát triển* luôn đặt sự vận động biến đổi xã hội trong xu thế của sự phát triển đi lên của toàn xã hội theo hướng toàn cầu hóa và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cách tiếp cận giúp nhận diện một số hình thức và nội dung biến đổi xã hội cơ bản đang diễn ra ở ven đô.

⁴ Trịnh Duy Luân (2009), *Giáo trình Xã hội học đô thị*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội. tr.33.

⁵ Nguyễn Thế Cường, *Những vấn đề xã hội-môi trường của vùng ven Tp Hồ Chí Minh-thách thức đối với chính sách công*. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “*Các xu hướng đô thị hóa vùng ven và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á*” Tp Hồ Chí Minh 12/2008.

Lý thuyết biến đổi xã hội

Các tác giả quan trọng: Auguste Comte (1798-1857), Charles Fourier (1772-1837), Charles Darwin (1809-1882), ... là những học giả quan trọng (key authors) có những đóng góp mang ý nghĩa nền tảng đối với hệ thống lý thuyết về biến đổi xã hội. Mỗi học giả tiếp cận biến đổi xã hội ở một chiều cạnh khác nhau.

Lý thuyết đô thị hóa

Lý thuyết ĐTH cho phép xem xét quá trình ĐTH diễn ra như thế nào, các tác nhân chủ yếu, các tiêu chí xác định đô thị, những đặc điểm chung và riêng của mỗi đô thị ở mỗi vùng miền cũng như cấu trúc và tổ chức xã hội của nó. Lý thuyết ĐTH rất đa dạng, được nghiên cứu và giải thích từ nhiều góc độ khác nhau. Qua các nhà xã hội học kinh điển như M. Weber, E. Durkheim, H. Maine, ... cho thấy có 3 quan điểm cơ bản khi xem xét đô thị:

(i) Đô thị như một lối sống; (ii) Đô thị như một tệ nạn xã hội; (iii) Đô thị như là một tổ chức xã hội, trong đó, nhấn mạnh đến chức năng đô thị và các kiểu tổ chức xã hội của đô thị.

1.4. Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật phân tích, xử lý số liệu

1.4.1. Phương pháp

1.4.1.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Phương pháp phân tích tài liệu sơ cấp, thứ cấp.

1.4.1.2. Phương pháp nghiên cứu khu vực học

Phương pháp nghiên cứu khu vực học lấy không gian văn hóa - xã hội, bao gồm các lĩnh vực hoạt động của cộng đồng dân cư và quan hệ tương tác giữa con người làm đối tượng nghiên cứu. Mục đích khi sử dụng phương pháp này trong nghiên cứu là nhằm đạt tới những nhận thức tổng hợp về một không gian văn hóa xã hội, tìm ra những đặc thù về biến đổi xã hội cộng đồng dân cư trong không gian xã hội - văn hóa của một vùng, khu vực ven đô. Cụ thể ở đây là nghiên cứu cộng đồng dân cư huyện Từ Liêm trong quá trình ĐTH.

1.4.1.3. Phương pháp nghiên cứu tiếp cận liên ngành

Phương pháp nghiên cứu tiếp cận liên ngành nhằm đạt tới những nhận thức tổng hợp, toàn diện và sâu sắc.

1.4.1.4. Phương pháp điều tra Xã hội học

- *Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi*: phỏng vấn bảng hỏi với 540 hộ gia đình tại 6 xã trên tổng 15 xã/thị trấn của huyện Từ Liêm, mỗi xã chọn 2 thôn, mỗi thôn phỏng vấn 45 hộ dân gốc sống ở Từ Liêm để phỏng vấn theo bảng hỏi. Người được phỏng vấn là chủ hộ hoặc đại diện chủ hộ (vợ hoặc chồng).

- *Phương pháp phỏng vấn sâu*: Trong luận án này, nghiên cứu sinh tiến hành 30 phỏng vấn sâu.

- *Phương pháp thảo luận nhóm*: Luận án tiến hành 6 thảo luận nhóm.

1.4.1.5. *Phương pháp quan sát*: Nhằm tìm hiểu về thói quen sinh hoạt, sự thích nghi lối sống đô thị.

1.4.1.6. *Phương pháp bản đồ*: Số hoá hệ thống các loại bản đồ cần thiết cho luận án như bản đồ hành chính, bản đồ vị trí, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ dân cư, mật độ dân cư, ...

1.4.2. *Kỹ thuật phân tích và xử lý số liệu*

- *Các số liệu định lượng* được xử lý bằng những công cụ phần mềm hỗ trợ như: SPSS for Windows 20.0.

Phân tích tương quan giữa các biến độc lập cơ bản: nơi xuất cư, nơi nhập cư, tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, thu nhập với các biến khác.

1.5. Tiểu kết

Trong chương 1, luận án đã trình bày sơ lược các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện Từ Liêm, tạo nên một bức tranh khái quát về không gian kinh tế, văn hóa, xã hội địa bàn nghiên cứu.

Biến đổi xã hội vùng ven đô trong bối cảnh đô thị hóa trên mọi phương diện là một chủ đề vô tận, không bao giờ là đủ. Đây là chủ đề cần phải tiếp tục được làm rõ hơn. Đặc biệt, cần phải nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện trên cơ sở tiếp cận liên ngành, khu vực học.

Chương 2

BIẾN ĐỔI CƠ CẤU DÂN SỐ HUYỆN TỪ LIÊM

Nghiên cứu tình hình biến đổi cơ cấu dân số có ý nghĩa quan trọng, làm nền tảng cho việc tính toán, xây dựng, quy hoạch kinh tế xã hội của

một vùng, một khu vực, một đơn vị hành chính cụ thể trong bối cảnh tốc độ hiện nay.

2.1. Biến đổi quy mô dân số

2.1.1. Quy mô, mật độ dân số

Trong con lốc của đô thị hoá quy mô và mật độ dân số huyện Từ Liêm có nhiều biến đổi và tăng đột biến. Thành phần dân cư cũng ngày càng đa dạng và liên tục biến động. Năm 1996, dân số huyện Từ Liêm là 177,3 nghìn dân, năm 2000 tăng lên 198,5 nghìn, năm 2005 tăng lên 289,8 nghìn dân và đến 11/2013 dân số toàn huyện đã tăng lên 523,4 ngàn người.

Với dân số trên 52 vạn người, Từ Liêm là huyện có quy mô dân số đứng đầu cả nước về dân số của một đơn vị hành chính cấp quận, huyện⁶ và là đơn vị hành chính cấp huyện có mức độ gia tăng dân số khá cao so với các quận huyện khác của Hà Nội, đạt 6,75%, đứng đầu là quận Hà Đông (8,8%), cao gấp 3,2 lần tỷ lệ tăng dân số so với các huyện ngoại thành khác của Hà Nội⁷.

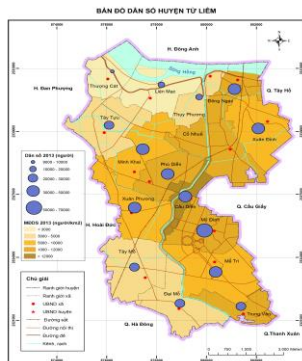
Quy mô dân số phát triển không đồng đều giữa các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện, các xã Cổ Nhuế, Mỹ Đình, Mỹ Trì, Xuân Đình có quy mô dân số cao, các xã Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương quy mô dân số thấp.

Mật độ dân cư trên địa bàn huyện cũng tăng liên tục qua các năm và có sự khác biệt giữa các đơn vị hành chính cấp xã. Năm 1996, mật độ dân số huyện Từ Liêm là 2,360 người/km² đến năm 2013 con số này đã tăng lên gấp hơn 3 lần, với 7.300 người/km², là huyện có mật độ dân cư đứng sau các quận nội thành TP Hà Nội (11,950 người/km²).

2.1.2. Biến động dân số

2.1.2.1. Gia tăng dân số chung

Trong hơn một thập niên trở lại đây, Từ Liêm là huyện có mức độ gia tăng dân số cao nhất so với các huyện ngoại thành. Năm 2010, gia tăng dân số chung là 3,32%, năm 2012 là 3,24%, năm 2013 là 6,75%.



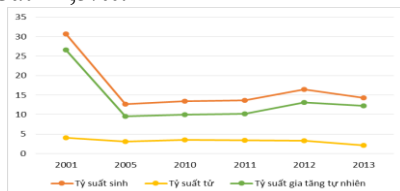
Hình 2.1. Bản đồ dân số huyện Từ Liêm 2013

⁶<http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Quy-hoach/622059/de-xuat-tach-huyen-tu-liem-thanh-2-don-vi-hanh-chinh-phu-hop-voi-thuc-tien>

⁷ Theo số liệu thống kê hàng năm của Chi cục thống kê huyện Từ Liêm.

2.1.2.2. Gia tăng tự nhiên

Giai đoạn 2000 -2013, tỷ suất sinh thô của huyện dao động ở mức 13 - 16%. Tỷ suất sinh của huyện năm 2012 là 16,42%, thấp hơn so với mức chung của toàn TP Hà Nội, cũng như của cả nước. Có 8/15 xã/thị trấn có mức sinh thô năm 2012 trên 20%, trong đó cao nhất là xã Liên Mạc là 22,7%, xã Thượng Cát 21,5%.



Biểu đồ. Mức sinh, tử và gia tăng tự nhiên của dân số huyện Từ Liêm 2001-2013

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Từ Liêm qua các năm

Tỷ suất tử thô (CDR): nếu xếp thứ tự từ cao xuống thấp của trị số CDR, thì năm 2010 huyện Từ Liêm đứng thứ 19/29 và thứ 23/29 (năm 2012) trong tổng 29 quận, huyện, thị xã của HN. Từ thập kỷ 90 trở lại đây, tỷ suất tử thô giảm mạnh.

Tỷ lệ tăng tự nhiên của huyện Từ Liêm có mức trung bình như của toàn thành phố Hà Nội, năm 2005 là 9,61%, năm 2010 là 9,94% năm 2011 là 10,26%, năm 2012 là 13,10%, và năm 2013 là 12,24%.

2.1.2.3. Gia tăng cơ học

Từ sự biến động và gia tăng dân số trong hơn một thập niên qua, có thể chia bức tranh biến động dân số của Liêm thành hai nhóm: nhóm tăng bình thường là ở các xã thuần nông cách xa trung tâm huyện và nội đô có tốc độ ĐTH chậm (Thượng cát, Liên Mạc, Thụy Phương), nhóm tăng nhanh đột biến là các xã có tốc độ ĐTH nhanh và sát với nội đô TP Hà Nội (Cổ Nhuế, Mỹ Đình, Mỹ Trì, Xuân Đình).

Dân số cơ học tăng quá nhanh tạo sức ép rất lớn lên mạng lưới giao thông, gây kẹt xe, đó là chưa kể mạng lưới hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện... hoặc hạ tầng kỹ thuật không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Việc lo nhà ở đáp ứng nhu cầu của một lượng dân nhập cư đông và nhanh như hiện tại cũng là vấn đề lớn của Từ Liêm hiện nay.

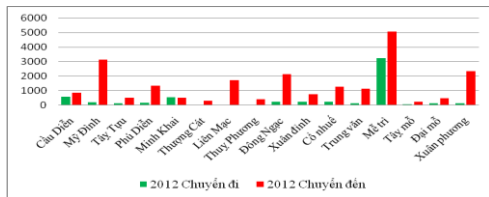
2.2. Di cư

Theo số liệu thống kê, thời kì 2004 - 2009, Từ Liêm là huyện huyện đứng đầu trong 29 đơn vị cấp huyện của Hà Nội về tổng số người nhập cư. Trong giai đoạn (2000 - 2010), tỷ lệ dân nhập cư vào huyện Từ Liêm tăng

đột biến, khoảng hơn 204,532 nghìn người chưa tính tạm trú, tạm vắng và số hộ khẩu KT2 và KT3 chiếm một số lượng không hề nhỏ.

Có 46,6% trả lời là di cư từ các quận huyện khác của Hà Nội đến Từ Liêm, 7,1% chuyển đến từ các tỉnh thành khu vực miền trung và đặc biệt có 49,3% đến từ các tỉnh thành khu vực miền Bắc từ Ninh Bình trở ra.

Thực trạng di cư của các xã trên địa bàn huyện Từ Liêm có sự khác nhau, nghiên cứu cho thấy, có mối liên hệ giữa mức độ đô thị hoá và dòng di cư.



Biểu đồ. Di cư tại các đơn vị hành chính huyện Từ Liêm năm 2012

Nguồn: Phòng niên giám thống kê huyện Từ Liêm

Nguyên nhân người dân di cư đến Từ Liêm ngày càng đông là vì: Thứ nhất, hiện tượng “dur thừa” lao động ở các tỉnh thành lân cận Hà Nội. Thứ hai, Từ Liêm nằm trong khu vực ven đô Hà Nội là miền đất hứa với những lợi thế về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, thực sự đã trở thành lực hút của dòng di dân đổ về Từ Liêm.

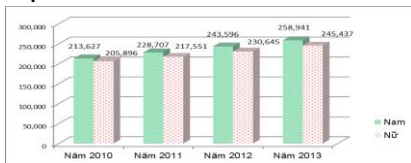
Trong tương lai, nếu Từ Liêm không có chính sách hạn chế nhập cư thì đến năm 2020 dân số trong toàn huyện Từ Liêm có nguy cơ sẽ vượt qua con số một triệu dân và làm xáo trộn các định hướng quy hoạch của huyện này và toàn thành phố Hà Nội.

2.3. Cơ cấu dân số

2.3.1. Biến đổi cơ cấu dân số theo giới tính, tuổi

2.3.1.1. Biến đổi cơ cấu dân số theo giới tính

Năm 2013, với dân số của Từ Liêm là hơn 523,4 nghìn người, cơ cấu giới tính có sự chênh lệch.



Biểu đồ. Cơ cấu giới tính trong dân số huyện Từ Liêm

(Nguồn: Số liệu thống kê phòng Niên giám thống kê huyện Từ Liêm 2010-2013)

2.3.1.2. Biến đổi về cơ cấu tuổi

Cơ cấu tuổi của huyện Từ Liêm qua 10 năm (2000 - 2010) đã có sự thay đổi theo xu thế hợp lý. Tuy nhiên, dân số trong tuổi lao động nhiều và tăng nhanh cũng nên sức ép về vấn đề giải quyết việc làm, về đào tạo tay nghề, chuyên môn kỹ thuật cho người lao động.

2.3.2. Biến đổi cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa và chuyên môn

2.3.2.1. Tỷ lệ người lớn biết chữ

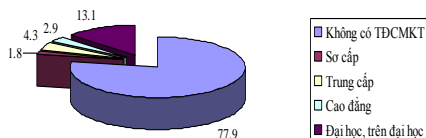
Năm 2013, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trung bình toàn huyện là 98,5%. Tỷ lệ cao nhất là ở xã Đông Ngạc, Mỹ Trì, Xuân Đỉnh (99,8%) và TT Cầu Diễn (99,7%). Tỷ lệ thấp nhất là xã Liên Mạc (96,0%).

2.3.2.2. Giáo dục phổ thông có chất lượng

Năm 2013 toàn huyện có 97,0% trẻ em trong độ tuổi học mẫu giáo, 99,2% số trẻ em từ 6 tuổi vào lớp một, 96,7% ở bậc trung học cơ sở, 83,4% ở bậc trung học phổ thông. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp các cấp đều đạt trên 94%. Đặc biệt tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường cao đẳng, đại học khá cao, khoảng 38%. Đến nay 100% xã, thị trấn hoàn thành phổ cập giáo dục trung học phổ thông.

2.3.2.3. Chuyên môn kỹ thuật

Kết quả khảo sát các khách thể cho thấy phần lớn người dân không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp và có sự khác biệt giữa các đơn vị hành chính.



Biểu đồ: Trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại Từ Liêm, Hà Nội

2.4. Biến đổi qui mô dân số nông thôn, thành thị

Từ Liêm là địa bàn có dân số đô thị tăng khá nhanh trong giai đoạn 1996 - 2013, đặc biệt giai đoạn 2005 - 2010.

Việc gia tăng dân số cơ học đang ngày càng tạo diện mạo đô thị rõ nét cho huyện Từ Liêm. Nhiều xã như Xuân Đỉnh, Cổ Nhuế, Mỹ Đình, Mỹ Trì, Trung Văn, ... đã thành lập các tổ dân phố cho phù hợp với đặc điểm của các khu dân cư mới.

2.5. Ảnh hưởng xã hội của áp lực gia tăng dân số

2.5.1. Ảnh hưởng đến giáo dục

Dân số tăng nhanh tạo áp lực cho giáo dục, đặc biệt là quá tải hệ thống trường mầm non và quá tải các trường tiểu học vài năm trở lại đây. Nhiều trường công lập cơ sở vật chất không đáp ứng được nhu cầu đến trường của trẻ vì quá đông. Ngược lại, những trường dân lập tư thục trên địa bàn tuy cơ sở tốt nhưng chỉ đáp ứng được cho một bộ phận gia đình có thu nhập cao mà không đáp ứng được mặt bằng chung của xã hội.

2.5.2. Ảnh hưởng của gia tăng dân số đến môi trường

Cùng với tốc độ ĐTH, vấn đề ô nhiễm môi trường của Từ Liêm đang ngày càng trở thành một vấn đề nóng bỏng. Các cấp quản lý cũng cần nắm bắt đặc điểm này của người dân để hình thành những qui định cho hành vi bảo vệ môi trường một cách hệ thống.

2.6. Tiểu kết

Quy mô và mật độ dân số của huyện Từ Liêm có nhiều biến đổi, tăng đột biến và liên tục biến động, có sự khác biệt giữa các xã. Luồng nhập cư lớn đã góp phần tạo ra một lực lượng lao động cho Từ Liêm. ĐTH làm cho sự đa dạng hóa các nhóm xã hội và các bộ phận dân cư mới gia nhập vào Từ Liêm.

Sự gia tăng dân số một cách nhanh chóng đã đẩy cơ sở hạ tầng như hệ thống (điện, đường, trường, trạm...) vào tình trạng quá tải. Tệ nạn xã hội gia tăng, giá trị đạo đức truyền thống trong nhiều gia đình bị lung lay... Vấn đề giáo dục của Từ Liêm vẫn đang chịu sức ép quá tải ở các khu đô thị và những xã ĐTH nhanh.

Chương 3

BIẾN ĐỔI SINH KẾ, MỨC SỐNG CỦA CỘNG NG ĐỒNG DÂN CƯ HUYỆN TỪ LIÊM

3.1. Biến đổi nguồn vốn sinh kế

3.1.1. Nguồn vốn con người

Với dân số trên 52,3 vạn người, huyện Từ Liêm có lực lượng lao động chiếm khoảng 52.4% trong tổng số dân của toàn huyện.

Nguồn lao động dồi dào và chất lượng đang ngày càng nâng lên, đây là yếu tố thuận lợi cho việc chuyển đổi và phát triển sinh kế bền vững cho người dân Từ Liêm dưới tác động của quá trình ĐTH.

3.1.2. Nguồn vốn vật chất

Việc thay đổi nguồn vốn vật chất, trong đó có các phương tiện sản xuất truyền thống từ sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã chứng minh sự linh hoạt, nhạy bén và thích ứng nhanh với điều kiện mới của người dân ở Từ Liêm trong bối cảnh ĐTH. Thay đổi nguồn vốn vật chất chính là điều kiện để tối đa hóa lợi ích, nâng cao năng suất lao động của người dân bị mất đất trong bối cảnh ĐTH ở Từ Liêm hiện nay.

3.1.3. Nguồn vốn tài chính

Quá trình ĐTH và phát triển đô thị ở Từ Liêm đã đồng thời dẫn đến việc thu hồi đất nông nghiệp và tạo nên một dòng vốn tài chính lớn chảy vào cộng đồng, vào từng hộ dân cư và đây chính là một khoản tài chính lớn đối với không ít các gia đình nông dân ở Từ Liêm.

Trước đây đất đai là phương tiện tạo sinh kế quan trọng của hộ nông dân, bây giờ chuyển thành một khoản tiền, nguồn vốn giúp hộ dân chuyển đổi sinh kế, lao động việc làm. Ngoài ra, các nguồn vốn từ ngân hàng chính sách, hệ thống hợp tác xã,...

3.1.4. Nguồn vốn tự nhiên

Có thể nói ở thời điểm hiện tại, nguồn lực tự nhiên không còn là thế mạnh đối với sinh kế của cộng đồng nơi đây.

3.1.5. Nguồn vốn xã hội

Vốn xã hội nghĩa là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau, khả năng tiếp cận và cập nhật thông tin trong quá trình hỗ trợ dân cư tiếp cận với các mô hình sinh kế mới.

Trong bối cảnh đô thị hóa, người dân Từ Liêm đã biết dựa vào nhau, cùng liên kết, hỗ trợ để tìm kiếm lợi ích trong các hoạt động sinh kế.

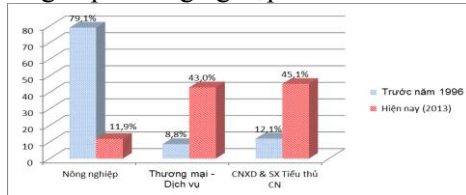
Vốn xã hội ở Từ Liêm thực sự là nguồn lực trong việc chuyển đổi cơ cấu lao động, việc làm, nâng cao thu nhập và giảm thiểu các rủi ro cho người dân

3.2. Biến đổi sinh kế của cộng đồng dân cư

Trong quá trình ĐTH, chiến lược sinh kế của cộng đồng dân cư huyện Từ Liêm có sự thay đổi sâu sắc. Sự thay đổi đó được thể hiện rõ qua quá trình chuyển đổi nghề nghiệp, mô hình sinh kế, đánh giá của người dân về chất lượng cuộc sống và sự thay đổi mức sống của các hộ gia đình hiện nay.

3.2.1. Biến đổi của mô hình sinh kế nông nghiệp

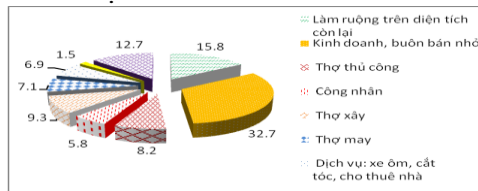
Với diện tích đất nông nghiệp ít ỏi còn lại không đủ đáp ứng hết số lao động quá lớn đang trở nên “nhàn rỗi” khi không có đất sản xuất. Hơn nữa, trước sức hút của một số ngành nghề phi nông nghiệp mới vùng ven, nhiều hộ gia đình đã bỏ hoang ruộng đất hoặc cho người khác cày cấy, đưa ra chiến lược sinh kế mới, chuyển đổi nghề nghiệp cho các thành viên trong gia đình nhằm thích ứng với điều kiện sống mới hiện nay. 85,7% tỷ lệ các hộ gia đình được khảo sát cho rằng đã chuyển đổi nghề nghiệp và chủ yếu chuyển sang ngành nghề phi nông nghiệp.



Biểu. Sự thay đổi nghề nghiệp trong các năm 1996 - 2013 (%)

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại Từ Liêm, Hà Nội

Các ngành nghề phi nông nghiệp người dân chuyển sang như: kinh doanh, buôn bán nhỏ, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, làm bún, cốm, làm may, xe ôm, đi chợ, một số lao động được vào làm trong khu CN và có nhiều lao động chưa có việc làm



Biểu đồ. Việc làm của người dân sau khi bị thu hồi đất năm 2013 (%)

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại Từ Liêm, Hà Nội

Và đây là chỉ báo cho thấy sự đa dạng trong cơ cấu nghề nghiệp, việc làm của các hộ gia đình ở Từ Liêm hiện nay, giảm mạnh hộ gia đình thuần nông, các hộ gia đình phi nông nghiệp, đa nghề nghiệp tăng nhanh.

Trước cơn bão đô thị hóa hoạt động sinh kế truyền thống của người dân ở Từ Liêm hiện nay đang đối mặt với sự phát triển không bền vững, nguy cơ mất đi sinh kế truyền thống đang diễn ra từng ngày do không còn tư liệu sản xuất - đất nông nghiệp. “bộc lộ một nền sản xuất nông nghiệp bị đứt gãy”.

Lý do chuyển đổi công việc là do diện tích đất nông nghiệp giảm mạnh, người dân không còn tư liệu sản xuất; do công việc hiện tại có thu nhập thấp....

3.2.2. Sự xuất hiện của nghề nghiệp công nhân

Với sự xuất hiện của các khu công nghiệp vừa và nhỏ, khu công nghệ cao sinh học Từ Liêm, khu CN Nam Thăng Long, và các doanh nghiệp, nhà máy,... đã tạo việc làm cho hàng ngàn lao động là con em các hộ gia đình có đất bị thu hồi ở Từ Liêm. Năm 2007, lực lượng công nhân chiếm 20,53% tổng số lao động, năm 2010 tăng lên khoảng 30%.

3.2.3. Sự phát triển của loại hình kinh doanh nhà trọ

Vị trí địa lý nằm tiếp giáp với nội thành Hà Nội, hệ thống giao thông thuận lợi cùng với tốc độ ĐTH nhanh đã thu hút dòng người di cư đổ về Từ Liêm ngày một tăng, dẫn đến nhu cầu thuê nhà trọ tại Từ Liêm tăng cao.

Theo số liệu thống kê, năm 2013 huyện Từ Liêm có khoảng trên 2000 hộ gia đình xây nhà trọ cho thuê. Hộ gia đình ít thì 2 đến 5 phòng cho thuê, hộ nhiều có từ 15 đến 20 phòng. Đặc biệt, trong năm 2012 có trên 300 hộ dân ở các xã Mỹ Trì, Minh Khai, TT Diễn, Xuân Đình xây dựng phòng trọ lên tới 35 và 40 phòng trọ/hộ. Tạo nên mật độ nhà cho thuê trọ dày đặc, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân thuê trọ.

3.2.4. Sự phát triển của các hoạt động buôn bán và dịch vụ

Từ năm 2000 đến nay, các hoạt động buôn bán nhỏ, dịch vụ ăn uống, dịch vụ cắt tóc gội đầu, kinh doanh nhà nghỉ, lái xe, sửa xe, dịch vụ trông xe, xe ôm có điều kiện phát triển.

Hiện có khoảng 35% hộ gia đình ở huyện Từ Liêm có thu nhập chính từ hoạt động sinh kế này. Những người nông dân vốn làm nông nghiệp là chính, nay đã coi trọng nghề buôn bán, xem đây là một sinh kế quan trọng.

Sự gia tăng các hoạt động sinh kế mới đã và đang làm cho đời sống vật chất của người dân được nâng cao hơn nhiều so với trước đây. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ thì đây là những hoạt động sinh kế bấp bênh, không bền vững. Bởi sự phát triển của các loại hình sinh kế này đều được kích thích từ yếu tố người nhập cư.

3.3. Kết quả sinh kế của cộng đồng dân cư trong bối cảnh ĐTH

3.3.1. Biến đổi việc làm phi nông nghiệp

Từ mô hình sinh kế nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đã tạo điều kiện và mang lại nhiều cơ hội việc làm cho người dân, Các ngành phi nông nghiệp và hỗn hợp tăng nhanh.

3.3.2. Biến đổi mức thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người đã liên tục tăng lên từ dưới 3 triệu đồng/người/năm (1996) lên 52,3 triệu đồng/người/năm (2013).

Bảng. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình qua các giai đoạn (%)

	Trước năm 2000	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2013
1. Sản xuất nông nghiệp	60,5	44,8	26,2	19,3
2. Lương công nhân	11,2	10,2	8,6	5,0
3. Lương cán bộ công chức nhà nước	5,2	6,2	5,7	6,2
4. Lương đi làm thuê	4,3	7,9	6,2	6,2
5. Buôn bán, dịch vụ	8,3	14,8	30,0	34,3
6. Lương hưu, trợ cấp chính sách	1,2	3,6	6,0	12,4
7. Cho thuê nhà, phòng trọ	0,7	4,3	9,0	10,2
8. Tiết kiệm, cho vay, cổ phiếu	0,0	0,2	0,5	1,0
9. Nguồn khác	3,3	2,4	2,9	3,1

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại huyện Từ Liêm, Hà Nội

Nếu trước năm 2000 thu nhập chủ yếu của người dân là từ nông nghiệp chiếm 60,5%, thì đến năm 2013 thu nhập từ các ngành nghề thuộc trong sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao 67,2%, nông nghiệp chỉ còn 19,3%. Với các điều kiện ĐTH khác nhau, nguồn thu cũng có những sự khác biệt.

3.3.3. Biến đổi về chi tiêu

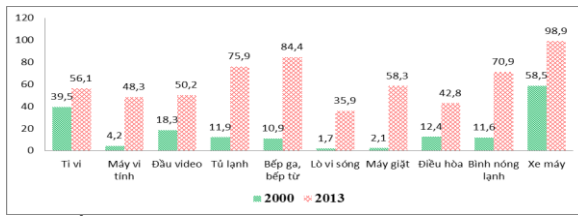
Các khoản chi tiêu hàng ngày của người dân tăng nhanh trong những năm gần đây.

Trong tổng số chi tiêu cho đời sống hàng ngày thì chi không phải ăn, uống ngày càng nhiều hơn.

Nổi bật trong các khoản chi tiêu đó là khoản chi cho việc sửa sang và xây dựng nhà cửa. Kết quả khảo sát cho thấy đa số hộ dân được đền bù từ việc thu hồi đất dung tới gần 70% số tiền bồi thường sử dụng vào việc xây dựng nhà cửa, bao gồm việc sửa chữa, xây mới nhà cửa và phòng trọ cho thuê⁸.

Chi tiêu cho việc mua sắm các loại đồ dùng và tiện nghi sinh hoạt của các hộ gia đình ở Từ Liêm tăng mạnh.

⁸ Cũng như nhiều hộ gia đình khác ở Xuân Đình, gia đình anh Thủy ở xã Xuân Đình, năm 2000 với số tiền đền bù 180 triệu cùng số tiền tiết kiệm của hai vợ chồng, gia đình mình đã phá bỏ cái nhà ngói ba gian để cất một cái nhà ống 2 tầng hết hơn 300 triệu. Năm 2004, gia đình tiếp tục nhận được số tiền đền bù từ 3 sào ruộng còn lại nên đã quyết định dùng số tiền này để xây thêm một số phòng trọ để cho thuê, kiếm thêm thu nhập trang trải cho cuộc sống (Trích VPS, Nam 48 tuổi, nghề buôn bán nhỏ, xã Xuân Đình, Từ Liêm)



Biểu đồ Loại đồ dùng và tiện nghi sinh hoạt sở hữu của các hộ dân (%)

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại huyện Từ Liêm, Hà Nội

Việc mua sắm, tiêu dùng của các hộ dân không phản ánh tính cách “cần kiệm vốn có của nhà nông”. Đỗ Thái Đồng (1995) đã có nhận xét về việc mua sắm, tiêu dùng của cư dân ven đô dưới áp lực đô thị hoá “Trong chừng mực nào đó họ có một cơ hội đột ngột được kích thích để tiêu dùng. Cơ hội ấy là số tiền đền bù vào đất mất đi, dĩ nhiên đã được tiêu dùng và hình mẫu tiêu dùng không phải là sự cần kiệm vốn có của nhà nông mà hướng theo mô hình xã hội tiêu thụ ở thành thị”⁹.

Cùng với tiện nghi sinh hoạt là số lượng các loại sản phẩm dân dụng trong các hộ gia đình cũng là một yếu tố quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống của người dân hiện nay.

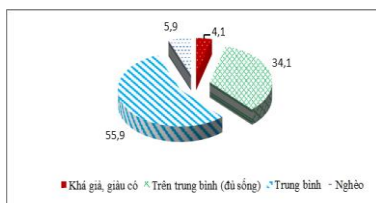
Bảng. Số lượng đồ dùng và tiện nghi sinh hoạt trong gia đình năm 2013 (%)

	1 cái	2-3 cái	4-5 cái	Trên 5 cái
Ti vi	56,1	39,5	3,6	0,8
Máy vi tính	48,0	18,3	2,8	0,0
Đầu video	50,2	4,8	0,2	0,0
Tủ lạnh	65,9	11,9	0,0	0,0
Bếp ga, bếp từ	84,4	10,9	0,4	0,0
Lò vi sóng	35,9	1,7	0,0	0,0
Máy giặt	58,3	2,1	0,0	0,0
Điều hòa	28,0	31,4	1,3	0,4
Bình nóng lạnh	70,9	11,6	0,6	0,0
Xe máy	21,9	58,5	7,2	0,0
Ô tô	3,5	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại huyện Từ Liêm, Hà Nội

Sự thay đổi đời sống của nhiều gia đình theo chiều hướng tích cực được thể hiện cụ thể hơn ở sự đánh giá khách quan của người dân khi họ có đánh giá về kinh tế của gia đình họ hiện nay so với trước những năm 2000.

⁹ Đỗ Thái Đồng (1995), “Đời sống cư dân ven đô dưới áp lực đô thị hoá”, Trung tâm KHXH & NV Thành phố Hồ Chí Minh.



Biểu đồ. Cơ cấu mức sống hộ gia đình hiện nay (%)

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại huyện Từ Liêm, Hà Nội

Kinh tế hộ gia đình hiện nay ở Từ Liêm so với những năm trước theo đánh giá của các tương quan về giới tính, địa bàn cư trú, nghề nghiệp đều có tỷ lệ cao cho rằng kinh tế gia đình đã khá hơn những năm trước đây. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên, có nhiều thay đổi tích cực.

3.4. Tiểu kết

Cùng với những biến đổi về cơ cấu dân số, sinh kế của cộng đồng dân cư huyện Từ Liêm có nhiều chuyển biến. Người dân Từ Liêm đã khá linh hoạt trong việc huy động và sử dụng các nguồn lực sinh kế một cách hợp lý. Trong đó nguồn vốn vật chất và nguồn vốn nhân lực có sự thay đổi nhanh nhất, là điều kiện cơ bản làm thay đổi cơ hội cho các chiến lược sinh kế của người dân.

Mô hình sinh kế nông nghiệp (sinh kế dựa vào đất), đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang các mô hình sinh kế đa dạng (sinh kế phi nông nghiệp, sinh kế hỗn hợp). Và mỗi địa bàn, các hộ gia đình có điều kiện khác nhau về chuyển đổi, phát triển mô hình sinh kế.

Thực tế cho thấy, việc chuyển đổi từ sinh kế truyền thống sang mô hình sinh kế hiện đại đã mang lại nhiều giá trị lớn lao. Tỷ lệ người có việc làm gia tăng, thu nhập nâng cao và mức sống được cải thiện đáng kể là một thực tế đang diễn ra tại Từ Liêm.

Chương 4

TÍNH CỐ KẾT CỘNG ĐỒNG VÀ MỘT SỐ BIỂU HIỆN

VỀ BIẾN ĐỔI VĂN HÓA, LỐI SỐNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ HUYỆN TỪ LIÊM

4.1. Biến đổi quan hệ, tính cố kết cộng đồng

Đô thị hoá là quá trình tổ chức lại môi trường cư trú của con người, không chỉ thay đổi sự phân bố dân cư và những yếu tố vật chất, mà còn là sự chuyển hóa những kiểu mẫu của đời sống xã hội¹⁰.

¹⁰ Nguyễn Hữu Minh, *Đô thị hóa và sự phát triển nông thôn ở Việt Nam-một số vấn đề cần quan tâm nghiên cứu*, Tạp chí Xã hội học, Số 3, 2003

Theo đánh giá của người dân Từ Liêm (69,7%) hiện nay người dân đang ngày càng sẵn sàng tương trợ lẫn nhau trong những lúc khó khăn. Sự tương trợ này thể hiện ở việc đóng góp ủng hộ đồng bào gặp khó khăn về thiên tai, bệnh tật... Việc người dân tham gia vào các hoạt động tình nguyện sẽ giúp cho họ vận động được nhiều người cùng tham gia giúp đỡ những người khác.

Tổ chức dòng họ đã và đang được củng cố chặt chẽ hơn, ý thức cộng đồng dòng họ của mỗi cá nhân với tư cách là thành viên của một dòng họ có xu hướng bộc lộ ngày càng rõ nét hơn. Biểu hiện của ý thức dòng họ được củng cố trước hết ở thái độ quan tâm của các thành viên đến việc sửa chữa hoặc xây dựng mới nhà thờ của các dòng họ họ; tham gia đóng góp quỹ họ; tổ chức sinh hoạt trong những ngày giỗ tổ hàng năm,...

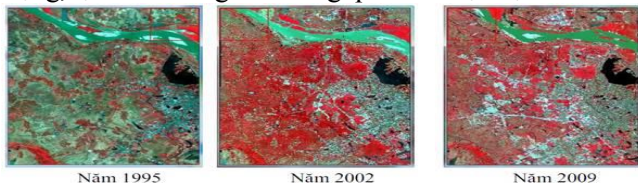
Quan hệ hàng xóm láng giềng và quan hệ huyết thống trong làng xã vẫn chiếm vị trí trong xã hội ở Từ Liêm hiện nay. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thị trường, không thể phủ nhận hai quan hệ cơ bản này đã có những biến đổi nhất định. Quan hệ xã hội có xu hướng thu hẹp lại trong phạm vi gia đình. Còn những quan hệ mang tính huyết thống hay quan hệ hàng xóm láng giềng đã có phần giảm sút so với tính chất gần gũi, gắn bó trong nếp sinh hoạt cũ ở Từ Liêm trước đây.

Đô thị hoá phần nào làm biến đổi các mối quan hệ xã hội của người dân Từ Liêm. Chúng không còn đơn giản là các mối quan hệ họ hàng, làng xã mà là các quan hệ xã hội đa chiều, phức tạp do sự pha trộn nhiều tầng lớp dân cư và sự chuyển đổi các mô hình cư trú.

4.2. Biến đổi về cảnh quan, không gian và kiến trúc nhà ở

4.2.1. Biến đổi về cảnh quan, không gian làng xã

Ở Từ Liêm hiện nay không còn gian khép kín với cảnh quan đặc trưng là lũy tre làng, cây đa, bến nước, sân đình,...., mà thay vào đó là những sự đan xen, biến đổi đa dạng, tạo nên khung cảnh làng quê thời hiện đại.



Hình. Ảnh biến động lớp phủ mặt đất huyện Từ Liêm, 1995, 2002 và 2009¹¹

¹¹Nguồn: http://www.iheo.vass.gov.vn/noidung/tintucsukien/Lists/BanDoVienThamGIS/View_Detail.aspx?ItemID=5

Bao trùm làng xã ở Từ Liêm hiện nay là không gian mở và linh hoạt, có thể dễ dàng chia cắt nhưng cũng dễ dàng tiếp nhận và hòa nhập.

Điều đặc biệt là trong bối cảnh đô thị hoá, với sự mọc lên của nhiều nhà cao tầng, nhiều khu đô thị hiện đại, nhưng công làng thì vẫn còn được bảo lưu nguyên vẹn về cổ kính xưa kia.

Điều đó đã tạo nên cảnh quan kiến trúc độc đáo ít thấy của một đô thị mới nổi, sầm uất, tạo nên cái “hồn” của “làng” trong lòng “phố”, đó là những sự đan xen, biến đổi đa dạng làm nên khung cảnh làng xã thời hiện đại.

4.2.2. Biến đổi kiến trúc nhà ở - không gian cư trú

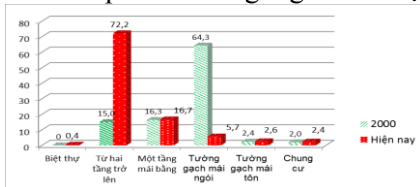
Không gian ngôi nhà ở hiện nay của người dân ở Từ Liêm đã có nhiều biến đổi so với trước đây.



Hình. Kiến trúc nhà ở truyền thống - hiện đại đan xen

Nguồn: Tác giả chụp tháng 8 năm 2013

So sánh nhà ở năm 2000 với năm 2010, tỷ lệ các loại nhà kiên cố tăng lên trong khi mô hình nhà cấp bốn mái ngói giảm đi mạnh.



Biểu đồ. Tình trạng nhà ở của cộng đồng dân cư qua các năm, 2000 - 2013 (%)

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại Từ Liêm, Hà Nội

Có hai hướng chủ yếu về phát triển không gian nhà ở Từ Liêm hiện nay: (1) không gian nhà ở truyền thống nhằm mục đích thờ cúng tổ tiên và một số xây dựng nhà vườn nghỉ ngơi cuối tuần; (2) không gian kiến trúc nhà ở đang biến đổi sang gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân với khuôn viên nhà ở ngày càng hẹp, diện tích tối đa tại các điểm giãn dân ở Từ Liêm chỉ còn 50m² - 80m²/lô (bằng khoảng 1/3 so với diện tích trước đây); Việc chia lô làm nhà ở đang là trào lưu và đó chính là cơ sở để xuất hiện các dãy nhà “Phố làng” tại khu vực huyện Từ Liêm hiện nay.

4.3. Biến đổi đời sống văn hóa tín ngưỡng, lễ hội

Trong bối cảnh ĐTH, người dân ngày càng có điều kiện dành nhiều sự quan tâm đến đời sống văn hóa tín ngưỡng, lễ hội.

Bảng 4.1. Sự tham gia của cộng đồng dân cư vào hoạt động phát huy các giá trị của di tích, danh lam thắng cảnh

Hoạt động	(%)
Tham gia tổ chức các lễ hội truyền thống	62,1
Tuyên truyền, giáo dục về các di tích, lễ hội truyền thống	81,2
Vận động đóng góp sức lực, tiền của cho việc sửa, tu bổ DT	59,4
Thành lập, phát huy vai trò BQL khu di tích	44,5
Khác	2,5

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại Từ Liêm

Sự khôi phục các hoạt động văn hóa tinh thần, đặc biệt là các hình thức lễ hội và các sinh hoạt tín ngưỡng đóng vai trò quan trọng trong việc khôi phục và củng cố các giá trị gắn kết cộng đồng và giữ gìn bản sắc văn hóa riêng của khu vực này. Hơn nữa, điều này còn phản ánh rằng các nhu cầu tâm linh của người dân ven đô Hà Nội hiện nay nói chung và người dân Từ Liêm nói riêng vẫn còn rất lớn.

4.4. Biến đổi về tiếp cận thông tin, cách sử dụng thời gian rảnh rỗi.

Thông tin đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình đưa nông thôn vươn dài ra phố, đô thị, tiếp xúc với văn minh công nghiệp, với hiện đại hóa và các vấn đề toàn cầu. Sự xuất hiện và ảnh hưởng của các hình thức văn hóa đến đời sống cộng đồng dân huyện Từ Liêm hiện nay phải kể đến các phương tiện thông tin đại chúng.

Hiện nay, các hộ gia đình nông dân có thể tiếp cận với các phương tiện truyền thông hiện đại như báo, đài, tivi, điện thoại, máy vi tính và mạng internet,... phục vụ không chỉ việc trao đổi và tiếp nhận thông tin hàng ngày mà còn có thể phục vụ hữu ích trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hoạt động được lặp lại nhiều nhất trong thời gian rảnh rỗi của người nông dân là ngồi xem tivi. Đây là một bước tiến lớn trong hưởng thụ, tiếp nhận và giao lưu văn hóa của người dân nông thôn ven đô.

Bảng . Cách thức sử dụng thời gian rảnh rỗi của cộng đồng dân cư

	Người	%
Xem băng hình, ti vi	329	60,9
Đi tham quan, du lịch	174	32,2
Gặp gỡ, vui chơi với họ hàng	98	18,1
Tham gia sinh hoạt cộng đồng	116	21,5
Chơi thể thao	122	22,6
Gặp gỡ bạn bè	97	18,0

Nghỉ ngơi	97	18,0
-----------	----	------

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại Từ Liêm

Các hoạt động văn hoá, văn nghệ quần chúng ở Từ Liêm đang có xu hướng phát triển mạnh, nhiều nơi đã hình thành đội văn nghệ không chuyên.

Bảng: Sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động văn hóa (%)

Sinh hoạt văn hoá tại các CLB	25,1
Tham gia các buổi sinh hoạt văn hoá, văn nghệ	33,0
Tham gia sinh hoạt các hội	35,7
Xây dựng cụm dân cư văn hoá, gia đình văn hoá	54,8
Khác	2,1

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 tại Từ Liêm

Ngoài những hoạt động văn hóa nghệ thuật quần chúng thì sinh hoạt cộng đồng ở các câu lạc bộ cũng là địa điểm lý tưởng để nhiều người dân có thể tham gia (câu lạc bộ thơ, câu lạc bộ người cao tuổi, câu lạc bộ thể dục thể thao...), thu hút nhiều người dân tham gia.

Các loại hình dịch vụ bao gồm cả vui chơi giải trí và sự gia tăng các phương tiện truyền thông, thông tin liên lạc là một trong những con đường rút ngắn khoảng cách văn hóa giữa nông thôn và thành thị.

Các yếu tố tiến bộ của văn hoá đô thị đã lan toả mạnh vào khu vực ven đô tạo nên những sắc thái mới trong đời sống, sinh hoạt tinh thần của người dân Từ Liêm.

4.5. Biến đổi văn hóa ăn uống, trang phục và tiêu dùng

Kết quả khảo sát về địa điểm mua sắm các vật dụng hàng ngày của người dân hiện nay so với năm 2000 đã có nhiều thay đổi. Thời điểm năm 2000 thì người dân chỉ mua đồ ăn, thức uống hàng ngày ở chợ truyền thống của địa phương là chính (chợ trong thôn, xã) nhưng đến năm 2013 thì số người dân đi chợ địa phương giảm từ 95,8% giảm xuống còn 51,2% và thay vào đó là địa điểm mới do nhu cầu của ĐTH mang lại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng gần nhà và hàng rong.

Khảo sát về bữa cơm chung của các thành viên trong gia đình ở Từ Liêm vào hai thời điểm trước năm 2000 và hiện nay (2013), NCS thu được bảng số liệu sau:

Bảng. Bữa cơm chung của các thành viên trong gia đình (%)

	Trước 2000			Hiện nay (2013)		
	1 Bữa	2 bữa	3 bữa	1 Bữa	2 bữa	3 bữa
Chồng	10,4	7,0	61,9	18,1	13,9	45,9
Vợ	8,2	6,7	72,4	19,2	13,0	58,9
Con cái	17,7	63,3	7,8	21,1	30,0	31,3

Ông bà	3,1	3,0	20,4	14,9	9,8	15,5
--------	-----	-----	------	------	-----	------

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 huyện Từ Liêm

Phải chăng trước những năm 2000, với đa số các hộ gia đình ở Từ Liêm đều làm nông nghiệp, nên sau công việc đồng áng về họ chỉ ở nhà ăn cơm cùng gia đình. Nhưng sau khi chuyển sang làm các loại ngành nghề khác nhau thì việc ăn ba bữa cơm chung với gia đình đã giảm đi trông thấy.

Ngày nay hoạt động ăn uống của người dân Từ Liêm cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của đô thị. Ngoài những bữa cơm cùng gia đình tại nhà thì hiện nay các gia đình đã hướng đến việc ăn uống ở các nhà hàng, khách sạn

Bảng 4.6. Mức độ ăn uống của gia đình tổ chức ở nhà hàng (%)

	Trước năm 2000	Hiện nay (2013)
Khoảng 1-2 lần/tháng	0,9	13,0
Khoảng 3-4 lần/tháng	0,2	2,2
Trên 4 lần/tháng	0,6	2,4
Ít khi	16,5	4,3

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 huyện Từ Liêm

Không chỉ có sự biến đổi về tần suất bữa ăn trong gia đình của mỗi thành viên mà còn có sự thay đổi về các thói quen sau bữa cơm chung của mỗi gia đình. Khi tìm hiểu về việc các thành viên trong gia đình thường làm gì sau khi ăn bữa cơm chung, chúng tôi cũng thấy được sự thay đổi.

Bảng. Biến đổi hình thức hoạt động của các thành viên trong gia đình sau khi ăn bữa cơm chung (%)

	Trước năm 2000	Hiện nay (2013)
Ngồi uống trà/trò chuyện cùng nhau	60,0	61,9
Về phòng làm việc riêng	13,5	36,3
Sang nhà hàng xóm chơi	35,0	18,0
Ra ngoài uống nước	5,7	21,7
Đi nghỉ ngơi	5,6	24,1
Xem ti vi	13,9	21,7
Lướt web, facebook, đọc báo mạng	0,0	7,8

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2013 huyện Từ Liêm

Bên cạnh những thay đổi về thói quen ăn uống của người dân thì cũng phải nhắc tới những đổi thay về trang phục trong quá trình ĐTH.

Dù xã hội có phát triển đến đâu đi chăng nữa nhưng đối với người dân Từ Liêm thì cách ăn mặc vẫn phải đảm bảo được những chuẩn mực chung vốn có “*vừa mắt ta ra mắt người*”, thay đổi để đẹp hơn chứ không phải đua đòi để trở nên khác người.

4.6. Tiểu kết

Trong bối cảnh ĐTH nhanh vùng ven đô Hà Nội đã làm cho các khía cạnh về văn hóa và xã hội của cộng đồng làng xã huyện Từ Liêm có nhiều biến đổi sâu sắc. Những biến đổi về không gian cư trú, kiến trúc nhà ở, lối sống và tính cố kết cộng đồng, ... là hệ quả trực tiếp của quá trình ĐTH đã và đang diễn ra ở khu vực ven đô hiện nay.

Tất cả những biến đổi ở nhiều chiều cạnh như thế đã và đang tạo nên một cộng đồng đô thị ở khu vực ven đô thay thế cho một cộng đồng nông thôn, nông nghiệp. ĐTH đem lại cơ hội cho người dân Từ Liêm nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần, tạo thành lối sống văn minh đô thị.

KẾT LUẬN

Với cách tiếp cận liên ngành và khu vực học, kết hợp các nghiên cứu về xã hội học, văn hóa, lịch sử, địa lý, nhân học, tâm lý học của các tác giả khác về ĐTH và biến đổi xã hội vùng nông thôn ngoại thành thông qua phân tích các số liệu điều tra, khảo sát thực tế của luận án về biến đổi xã hội của cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong bối cảnh ĐTH.

Luận án đã trình bày và làm rõ sự biến đổi về biến đổi cơ cấu dân cư, sinh kế và văn hóa lối sống của cộng đồng dân cư huyện Từ Liêm. Bức tranh về sự biến đổi xã hội của cộng đồng dân cư ven đô được thể hiện qua những mặt cơ bản của xã hội: Từ biến đổi về cơ cấu dân số với các nội dung về quy mô, mật độ, cơ cấu dân cư, vấn đề di dân và những ảnh hưởng của quá trình biến đổi dân số; đến những thay đổi về sinh kế bao gồm những biến đổi về nguồn vốn, chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế của cộng đồng dân cư; và cuối cùng là những thay đổi về văn hóa lối sống và tính cố kết của cộng đồng dân cư huyện Từ Liêm.

Sự biến đổi đó diễn ra theo quy luật, dưới tác động của các quá trình xã hội khách quan và các hành động chủ quan từ phía quản lý nhà nước, trong xu hướng chuyển dần từ xã hội nông nghiệp nông dân cổ truyền, sang xã hội đô thị thị dân hiện đại, phù hợp với xu hướng biến đổi và phát triển kinh tế xã hội của khu vực ven đô và cả nước. Sự biến đổi đó có những điểm mạnh và cả những điểm hạn chế, cần quan tâm và có biện pháp khắc phục.